

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 274/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 03.6.2019

V/v: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Châu Vũ Bình**

2. Ông **Trương Hoàng Hoa**

- *D ký phiên tòa:* Ông **Đỗ Thanh B** - D ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa:* Bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019. về tranh chấp “ Xin ly hôn” . Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2019/QĐST - HNGĐ ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang;

2. Bị đơn: Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang;

(chị A có mặt, anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị A trình bày:*

Năm 2005, qua mai mối, chị và anh B tự nguyện tiến đến hôn nhân có tổ chức cưới. Năm 2006 anh, chị có đăng ký kết hôn và được UBND xã N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 11 tháng 9 năm 2006. Quá trình chung sống, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến tháng 10/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị và anh B ly thân từ tháng 10/2018 đến nay và không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay tình cảm không còn, chị yêu cầu được ly hôn anh B.

Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ánh C, sinh ngày 08/10/2006 và Nguyễn Thị Anh D, sinh ngày 09/10/2011. Hiện cháu C đang sống cùng với chị, cháu D đang sống cùng anh B. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, giao cháu D cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị A trình bày anh, chị sẽ tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị A trình bày vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Thanh B vắng mặt, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị A.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; D ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Nguyễn Thanh B đã được triệu tập hợp lệ để dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với anh B.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị A và anh B qua mai mối tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân có tổ chức cưới năm 2005. Đến năm 2006 anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 98 ngày 11 tháng 9 năm 2006 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Anh B cư trú tại ấp M, xã N, huyện Chợ Gạo. Nay chị A xin ly hôn với anh B, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp xin ly hôn" được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn ban đầu không lớn nhưng anh chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh, chị đã ly thân từ tháng 10/2018 cho đến nay và

không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm. Tòa án nhiều lần triệu tập anh B đến hòa giải và dự phiên tòa nhưng anh không đến, điều này thể hiện anh B không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng, quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và thời gian ly thân dài nên yêu cầu xin ly hôn của chị A phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 vì thế được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ánh C, sinh ngày 08/10/2006 và Nguyễn Thị Anh D, sinh ngày 09/10/2011. Khi ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C và đồng ý giao cháu D cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy cháu C hiện đang sống cùng chị A, cháu D đang sống cùng anh B và tại bản tự khai cháu C cũng thể hiện mong muốn được tiếp tục sống cùng mẹ, cháu D mong muốn được sống cùng cha. Do đó, để đảm bảo cho cháu D, cháu C có cuộc sống ổn định phát triển toàn diện về mọi mặt, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng cháu C, giao cháu D cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh B vắng mặt không có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác. Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

[5] Về tài sản chung: Chị A trình bày anh, chị sẽ tự giải quyết về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Do anh B vắng mặt, chị A khai chị và anh B không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc A.

1. **Về hôn nhân:** Chị Phạm Thị Ngọc A được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

2. **Về con chung:**

Chị Phạm Thị Ngọc A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thị Ánh C, sinh ngày 08/10/2006.

Anh Nguyễn Thanh B được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thị Anh D, sinh ngày 09/10/2011.

Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. **Về án phí sơ thẩm:**

Chị Phạm Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0015547 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo. Như vậy, chị A đã nộp xong án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng anh B thời hạn kháng cáo tính từ ngày được Tòa án tổng đạt bản án hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- UBND xã N;
- Nông sãi;
- Lầu hoà sô.

(đã ký)

Phạm Văn Tài

